

KHẢO SÁT ĐỐI CHIẾU CẤU TRÚC ĐỐI XỨNG TRONG TIẾNG HÁN VÀ TIẾNG VIỆT

NCS. VŨ PHƯƠNG HÀ

Khoa Ngôn ngữ và Văn học Trung Quốc,
Trường Đại học Tô Châu, Trung Quốc

ĐOÀN THỊ HẢI YẾN

Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Hạ Long

Nhận bài ngày 15/8/2026. Sửa chữa xong 18/9/2026. Duyệt đăng 20/9/2026.

Abstract

Symmetrical structures are a common form of expression in both Chinese and Vietnamese. They are not only a grammatical phenomenon but also reflect characteristics of cultural cognition. This study systematizes existing views on symmetrical structures and classifies them according to their structural formation and semantic relations in order to identify the similarities and differences between the two languages. It then conducts a contrastive analysis of the syntactic functions of symmetrical structures in Chinese and Vietnamese. Finally, from the perspective of cognitive linguistics, the study examines their semantic cognitive mechanisms, thereby highlighting certain cultural characteristics and modes of expression of the two linguistic communities.

Keywords: Cognitive semantics, contrastive analysis, structural types, symmetrical structures, syntax.

1. Đặt vấn đề

Đối xứng là một khuynh hướng thẩm mỹ và tư duy có vị trí nổi bật trong văn hóa Trung Quốc, thể hiện trong lễ nghi, kiến trúc, nghệ thuật và dẫn đi vào hệ thống ngôn ngữ. Trong tiếng Hán, cấu trúc đối xứng là biểu hiện tiêu biểu của xu hướng “thành đôi thành cặp”, dựa trên sự cân bằng về hình thức và quan hệ tương ứng về ngữ nghĩa. Tiếng Hán và tiếng Việt tuy thuộc hai hệ ngôn ngữ khác nhau nhưng do quá trình tiếp xúc lịch sử và giao lưu văn hóa lâu dài đã hình thành nhiều phương thức biểu đạt tương đồng. Cả hai ngôn ngữ đều có số lượng lớn kết cấu đối xứng trong giao tiếp, thành ngữ, tục ngữ, ngôn ngữ và thơ ca, như trước sau như một / 一心一意; lòng lang dạ sói / 狼心狗肺; treo đầu dê bán thịt chó / 挂羊头, 卖狗肉; người không biết, quỷ không hay / 人不知, 鬼不觉... Về hình thức, kết cấu này thường gồm hai thành tố hoặc hai bộ phận có vị thế tương đối ngang hàng. Về ngữ nghĩa, các thành tố có thể cận nghĩa, trái nghĩa hoặc cùng trường nghĩa và chỉ phát huy đầy đủ hiệu quả biểu đạt trong quan hệ song song. Tuy nhiên, nghiên cứu chuyên biệt về hiện tượng này trong tiếng Việt còn chưa nhiều và cách phân loại giữa hai ngôn ngữ chưa hoàn toàn thống nhất. Vì vậy, bài viết đối chiếu cấu trúc đối xứng trong tiếng Hán và tiếng Việt ở ba bình diện: loại hình, chức năng cú pháp và tri nhận ngữ nghĩa, từ đó làm rõ những điểm tương đồng, khác biệt và dấu ấn tư duy - văn hóa trong phương thức biểu đạt của hai ngôn ngữ.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Phạm vi và định nghĩa về cấu trúc đối xứng

Đối xứng (对举) vốn chỉ việc đặt hai sự vật song song để bổ trợ và làm nổi bật lẫn nhau. Thuyết văn giải tự (说文解字) giải thích chữ “cử” (举) là “Đổi cử dã. Tòng thủ dữ thanh”, từ đó nghĩa được mở rộng để chỉ hình thức ngôn ngữ gồm hai thành tố song song, hô ứng. Trương Quốc Hiến (张国宪, 1993) gọi hiện tượng này là “thể đối xứng” (对举格式), nhấn mạnh ba tiêu chí: số lượng chữ tương đương, cấu

Email: phuongha.31095@gmail.com

trúc giống nhau và ngữ nghĩa tương phản nhưng bổ trợ. Ân Chí Bình (殷志平, 2004) dùng khái niệm “cụm từ đối xứng” (对举短语), coi sự nhất quán cú pháp và quan hệ cùng hoặc gần phạm trù ngữ nghĩa là đặc trưng quan trọng. Tư Trung Dũng (资中勇, 2005) gọi đây là “kết cấu đối xứng” (对举结构), một kiểu kết cấu đẳng lập đặc biệt gồm hai bộ phận, trong đó từng bộ phận khi tách riêng thường chưa biểu đạt trọn vẹn ý nghĩa. Dù tên gọi khác nhau, các nghiên cứu đều thống nhất ở bốn đặc điểm: quan hệ đẳng lập; hai bộ phận tương đối cân xứng về hình thức; có quan hệ tương ứng, đối lập hoặc liên hệ về ngữ nghĩa; và cùng tạo thành một đơn vị biểu đạt hoàn chỉnh. Ví dụ:

(1) 这让人感觉颇有些 “一个唱红脸，一个唱白脸”，软硬兼施的味道。(Điều này khiến người ta cảm thấy khá giống như kiểu “**một người đóng vai mặt đỏ, một người đóng vai mặt trắng**” (**kẻ tung người hứng**), **chiến thuật cương nhu kết hợp**.)

(2) 他归他，我归我，你可得分清楚。(Anh ta là anh ta, tôi là tôi, cậu phải phân biệt cho rạch ròi vào).

Trong tiếng Việt, hiện tượng tương ứng với “对举格式” thường được bàn đến dưới các khái niệm “cấu trúc đối ứng”, “cặp từ đối ứng” hoặc rộng hơn là “phép đối/đối ngẫu”. Diệp Quang Ban và Hoàng Văn Thung (1996) đề cập từ ghép đẳng lập/đối ứng, trong đó hai thành tố có quan hệ bình đẳng, đẳng lập hoặc đối lập và tạo nên ý nghĩa tổng hợp, như tàu xe, ăn uống, sống chết, may rủi, đợi chờ, tìm kiếm.

Nguyễn Tài Cẩn (1996) nêu loại “từ ghép láy nghĩa”, gồm các thành tố gần nghĩa hoặc đồng nghĩa như hư vô, tranh đấu, binh lính, núi non hoặc đối lập như thị phi, thành bại, được mất, trắng đen. Một số tổ hợp có thể tách và chêm “với”, “với chả” để tạo sắc thái khẩu ngữ như *con với chả cái*, đi với đứng, *bạn với chả bè*; hoặc lạp, chêm thành tố để tăng sắc thái ngữ dụng như ở (3), (4).

(3) Lúc khó khăn, có thấy **thằng bạn thằng bè** nào đến đâu.

(4) Tôi không lấy **một đồng một hào** nào từ anh ta cả.

Sau khi tách, nhiều tổ hợp còn hình thành kết cấu song song tương đối cố định, trật tự khó hoán đổi do nhịp điệu và thói quen sử dụng, như *dây gió dạn sương, dãi nắng dầm mưa, cơm áo gạo tiền*... Điều đó cho thấy cả từ ghép đẳng lập và cấu trúc đối xứng tiếng Việt đều dựa trên sự cân xứng hình thức và quan hệ tương ứng hoặc đối lập về ngữ nghĩa.

Hoàng Mẫn Trung và Phó Thành Huân (黄敏中、傅成勋, 1997) cho rằng trong câu ghép đẳng lập tiếng Việt, các vế có vị thế ngang hàng, song song và cân xứng, dùng để trình bày các sự việc hoặc các phương diện khác nhau của cùng một sự vật. Ví dụ:

(5) Nói có sách, mách có chứng.

(6) Ai giàu ba họ, ai khó ba đời.

Nguyễn Hữu Quỳnh (2001) chỉ ra kiểu câu ghép có các vế tương hợp hoặc tương phản về ngữ nghĩa, được sắp xếp song song để làm nổi bật quan hệ tương ứng hoặc đối lập. Ví dụ:

(7) Nhân dân như nước, bộ đội như cá.

Ở ví dụ (7), hai vế “nhân dân - nước” và “bộ đội - cá” tạo quan hệ so sánh song song, hình thức cân xứng đồng thời làm nổi bật quan hệ phụ thuộc giữa quân đội và nhân dân.

Nhìn chung, nghiên cứu chuyên biệt về cấu trúc đối xứng trong tiếng Việt còn hạn chế. Hiện tượng này chủ yếu được bàn đến trong nghiên cứu từ ghép đẳng lập, câu ghép đẳng lập và phép đối. Trên cơ sở đó, bài viết khảo sát cấu trúc đối xứng tiếng Việt về hình thức, loại hình, cú pháp và ngữ nghĩa, đồng thời đối chiếu với tiếng Hán.

2.2. So sánh loại hình cấu trúc đối xứng trong tiếng Hán và tiếng Việt

Cách phân loại cấu trúc đối xứng tiếng Hán chưa hoàn toàn thống nhất. Trương Quốc Hiến (1993) và Tư Trung Dũng (2005) dựa vào hình thức cấu tạo, chia thành đối xứng nội bộ và đối xứng ngoại vi. Ngô Nhạc Nhã (吴乐雅, 2006) và Lý Văn Tĩnh (李文静, 2013) dựa vào quan hệ ngữ nghĩa, chia thành cận nghĩa, trái nghĩa, cùng trường nghĩa và khởi hứng. Tiếng Việt chưa có hệ thống phân loại chuyên biệt, vì vậy bài viết kết hợp mức độ cố định, phương thức cấu tạo và ngữ liệu thực tế để đối chiếu hai ngôn ngữ.

2.2.1. Các kiểu loại cấu trúc đối xứng chung trong tiếng Hán và tiếng Việt

Xét theo phương thức cấu thành, cấu trúc đối xứng trong tiếng Hán và tiếng Việt có thể chia thành hai loại lớn: đối xứng kết dính và đối xứng tổ hợp. Đối xứng kết dính thuộc đối xứng nội bộ, có tính thành ngữ hóa cao, thường gặp ở kết cấu bốn âm tiết, các thành tố tương đối ổn định, khó thay thế hoặc mở rộng. Xét theo quan hệ ngữ nghĩa, có ba loại chính:

Đối xứng cận nghĩa:

(8) 可别以为乡下人都是孤陋寡闻, 谈到五穀杂粮, 他们可见多识广得很。(thiếu cận ít học).

(9) 那群姑娘里, 就数她心灵手巧, 绣出来的虫鱼花鸟无不栩栩如生, 活灵活现。(nhạy nhay khéo léo).

(10) Trong thời đại hội nhập, không thể giữ tư duy **ngăn sông cấm chợ** mà cần mở cửa giao thương để phát triển.

(11) Dưới bàn tay cải tạo của kiến trúc sư, căn nhà cũ kỹ đã **thay hình đổi dạng** thành một biệt thự hiện đại.

Đối xứng trái nghĩa:

(12) 在这缺医少药的山区, 群众中流传着王医生不少起死回生的佳话。(cải tử hoàn sinh).

(13) 十六岁, 莫三思还是无忧无虑的少年郎, 家境殷实, 父母呵护备至, 而他也是争气, 学业优秀, 奖状成山, 是远亲近邻争相标榜的好学子。(anh em trong họ ngoài làng).

(14) Công việc lúc đầu khó khăn nhưng **trước lạ sau quen**, làm lâu rồi lại thấy dễ dàng.

(15) Người mẹ gánh nặng trên vai nhưng đôi mắt vẫn sáng rực niềm tin, hiện thân cho ý chí **chân cứng đá mềm** của bao thế hệ.

Đối xứng cùng trường nghĩa:

(16) 老一辈的人, 在思想上更愿意成就门当户对的婚事, 而不是灰姑娘能嫁给王子!(môn đăng hộ đối).

(17) 每一个社会科学工作者都要奋发努力, 推动我们伟大祖国这艘航船乘风破浪地前进。(đạp gió rẽ sóng).

(18) Giữa làng quê nghèo, những **nhà tranh vách đất** nép mình bên bờ tre xanh, gợi một miền ký ức yên bình.

(19) Người nông dân quanh năm **một nắng hai sương**, gắn bó với đồng ruộng để nuôi sống gia đình.

Các cặp thành tố như “孤 – 寡 (cô-quả), 灵 – 巧 (linh-xảo), 死 – 生 (tử-sinh), 远 – 近 (viễn-cận), 门当 – 户对 (môn đăng-hộ đối), 乘风 – 破浪 (đạp gió-rẽ sóng), ngăn-cấm, thay-đổi, lạ-quen, cứng-mềm, nhà tranh-vách đất, nắng-sương” đều xuất hiện thành cặp. Khi tách khỏi chỉnh thể, chúng thường khó tạo thành đơn vị biểu đạt hoàn chỉnh, ý nghĩa và hiệu quả tu từ được thể hiện đầy đủ trong quan hệ đối xứng. Các thành tố cũng khó tùy ý thay thế hoặc biến đổi, cho thấy tính cố kết và ổn định cao của đối xứng kết dính ở cả hai ngôn ngữ.

Đối xứng tổ hợp mang đặc trưng của đối xứng ngoại vi, thường xuất hiện trong thành ngữ, quán ngữ hoặc cụm từ quen dùng dài từ sáu âm tiết trở lên. Có thể chia theo độ dài như sau:

Kết cấu 6 âm tiết:

(20) 辩证地看, 任何法律理念与制度并不存在什么严格的优劣与真伪之分, 其差别仅在于一个此一时, 彼一时的被选择问题。(lúc thế này, lúc thế khác).

(21) Người Việt Nam ta từ xưa đã coi trọng đạo lý đối cho sạch, rách cho thơm, coi đó là nền tảng nhân cách.

Kết cấu 8 âm tiết:

(22) 很多人在做了母亲之后, 对另一半的爱就转移到了孩子身上, 而事实上, 另一半绝不应该是被你弃置一旁、召之即来, 挥之即去的角色。(gọi đến thì đến, đuổi đi thì đi).

(23) Bản báo cáo nêu ra nhiều khuyết điểm của phòng ban, tuy khiến một số người không vui, song ai cũng hiểu rằng **thuốc đắng giã tật, sự thật mất lòng**.

Kết cấu 10 âm tiết:

(24) 两者辩论下来, 只能是各执一词, 公说公有理, 婆说婆有理, 整个辩论陷入“鸡同鸭讲”的结局。(Ông nói ông phải, bà nói bà hay).

(25) Thấy giáo nghiêm nghị phê bình học trò, bởi ông tin rằng **thương cho roi cho vọt, ghét cho ngọt cho bùi**.

Kết cấu nhiều âm tiết:

(26) 人生在世, 总要学会接受离别, 因为没有不散的筵席, 没有不塌的房屋。(không có bữa tiệc nào không tàn, không có ngôi nhà nào không đổ).

(27) Ông bà dạy con cháu: ra ngoài xã hội phải khiêm nhường, **biết thì thưa thốt, không biết thì dựa cột mà nghe**.

Ngoài hai loại chính trên, tiếng Hán và tiếng Việt còn có một số mô thức đối xứng tương đối cố định:

不A不B và không A không B: 不冷不热/ không nóng không lạnh, 不咸不淡/ không mặn không nhạt, 不快不慢/ không nhanh không chậm, 不忧不乐/ không buồn không vui, 不多不少/ không nhiều không ít.

半A半B và nửa A nửa B: 半死半活/ nửa sống nửa chết, 半信半疑/ nửa tin nửa nghi, 半真半假/ nửa thật nửa đùa, 半梦半醒/ nửa mơ nửa tỉnh, 半生半熟/ nửa sống nửa chín.

A不A, B不B và A không ra A, B không ra B: 男不男, 女不女/ trai không ra trai, gái không ra gái; 中不中, 西不西/ Trung không ra Trung, Tây không ra Tây; 死不死, 活不活/ chết không ra chết, sống không ra sống.

A是A, B是B và A là A, B là B: 学是学, 玩是玩/ học là học, chơi là chơi; 他是他, 我是我/ Nó là nó, tôi là tôi.

有A有B与 **có A có B:** 有借有还/ có vay có trả, 有头有尾/ có đầu có đuôi, 有来有往/ có qua có lại, 有条有理/ có lý có tình.

2.2.2. Sự khác biệt về loại hình cấu trúc đối xứng giữa tiếng Hán và tiếng Việt

Tiếng Hán có một số tiểu loại đối xứng ngoại vi không có hình thức tương ứng trực tiếp trong tiếng Việt, tiêu biểu như:

A一量, B一量: A và B là hai thành tố khác nhau, “量” là lượng từ. Biểu thức này thường biểu thị sự phân tán, đa dạng hoặc xen kẽ khi miêu tả cảnh hoặc hành động. Ví dụ:

(28) 记者要结束采访时, 敖秉义说, 具体的项目多一个少一个, 早上一天晚上一天, 都无碍大局。(thêm một cái, bớt một cái).

(29) 工人东一群西一伙, 劲头十足地在打扑克。(túm năm tùm ba, đây một nhóm kia một nhóm).

A的A, B的B: A và B thường cùng phạm trù, có quan hệ trái nghĩa hoặc đối lập và được đặt song song để biểu thị nhiều trạng thái cùng tồn tại. Ví dụ:

(30) 孩子们连草和苗都分不清, 不是留了草便是锄掉了苗, 苗的距离远的远, 近的近, 稠的稠, 稀的稀, 有些锄过的田像是没有锄。(…khoảng cách giữa các cây mầm nơi thì xa, nơi thì gần, chỗ thì dày, chỗ thì thưa…).

(31) 四个孩子, 哭的哭, 叫的叫, 有的抱住奶奶的腿, 有的搂住妈妈的腰… (...đứa thì khóc, đứa thì la, đứa thì ôm chặt lấy chân bà, đứa thì níu lấy eo mẹ…).

Trong tiếng Việt, ngoài các biểu thức cố định, quan hệ đối xứng còn có thể được tổ chức trong thể lục bát (sáu-tám), hình thức truyền thống phổ biến của ca dao, tục ngữ và dân ca. Sự cân đối về âm tiết và vần luật thường đi cùng quan hệ tương ứng hoặc đối lập về ngữ nghĩa. Ví dụ:

(32) Yêu ai yêu cả đường đi/Ghét ai ghét cả tông chi họ hàng.

Ở ví dụ (32), “yêu - ghét” tạo cặp trái nghĩa, làm nổi bật hai thái độ đối lập.

(33) Chim khôn lựa nhánh lựa cành/Gái khôn lựa chốn trai lành gửi thân.

Ở ví dụ (33), “chim khôn - gái khôn” tạo quan hệ song song, cùng nhấn mạnh đặc trưng biết lựa chọn.

2.3. So sánh chức năng cú pháp của cấu trúc đối xứng trong tiếng Hán và tiếng Việt

2.3.1. Điểm tương đồng

Cấu trúc đối xứng trong tiếng Hán và tiếng Việt có thể đứng độc lập thành câu:

(34) 有话则长, 无话则短 (Có lời thì dài, không lời thì ngắn).

(35) Đi với Phật mặc áo cà sa, đi với ma mặc áo giấy.

Ngoài khả năng đứng độc lập thành câu, cấu trúc đối xứng trong cả hai ngôn ngữ còn có thể đảm nhiệm nhiều thành phần cú pháp:

Làm chủ ngữ:

(36) 旧的不去新的不来, 如果你有买新东西的欲望, 你就有拼命工作的动力, 扔掉旧东西反而能刺激人更多地创造财富。 (**Cái cũ không đi, cái mới không tới**).

(37) mất lòng trước, được lòng sau có thể tạo ra sự tin tưởng và tôn trọng về sau.

Làm vị ngữ:

(38) 郑世堂上有老下有小, 妻子又没工作, 一家 6 口人仅靠他微薄的工资维持生活。 (**Trên có già, dưới có trẻ**).

(39) Chỉ vì một phút nông nổi, anh ta đã **khôn ba năm đại một giờ**, đánh mất cơ hội quý giá.

Làm tân ngữ:

(40) 说话要有的放矢, 这就好像走路一样, 要有方向性的选择, 这种“选择”可以使你在说话中避免漫无边际的东拉西扯。 (nói đồng nói tây)

(41) Mọi người đều hiểu **người có lúc vinh lúc nhục, nước có lúc đục lúc trong**, vì vậy cần phải giữ thái độ bình tĩnh trước mọi hoàn cảnh.

Làm định ngữ:

(42) 在需要开创和探索的新事业面前, 就不能勇往直前而陷入前怕狼后怕虎、犹豫不决、无所作为的境地。 (**sợ trước sợ sau**)

(43) Ở làng tôi, lễ giỗ họ — một truyền thống thấm đẫm tinh thần “**chim có tổ, người có tông**”, không chỉ là dịp tưởng nhớ tiền nhân, mà còn là ngày con cháu dốc lòng hòa giải mọi hiểu lầm để giữ gìn tình thân.

Làm trạng ngữ:

(44) 印度社会有着节约的传统, 人们有着存钱的习惯, 另外, 生活没有保障且不确定性支出日益增多, 这也使人们不敢轻易大手大脚地消费。 (**tiêu xài phung phí**).

(45) Dù sự nghiệp **lên voi xuống chó**, cô ấy vẫn kiên trì học thêm, viết nhật ký tự phản tỉnh mỗi đêm và không bỏ thói quen gửi tiền về cho mẹ.

Làm bổ ngữ:

(46) 火, 很快的烧起来, 很快的灭下去; 烧得一干二净, 光剩下那两棵柳树。 (**sạch sành sanh**).

(47) Cô ấy xem món lợi bất ngờ như “**của thiên trả địa**” nên không giữ lại.

Tạo thành ngữ cố định:

(48) 有些地方的干部甚至明里暗里收钱, 睁一只眼闭一只眼, 给不法彩票撑起了保护伞。 (**mắt nhắm mắt mở**)

(49) Không thể có cán bộ tốt nếu “**nói một đằng, làm một nẻo**”.

Ở ví dụ (48), cặp động từ đối lập “睁/闭”(mở–nhắm) kết hợp với cấu trúc số–lượng–danh “一只眼”(một bên mắt), tạo biểu thức cố định “睁一只眼, 闭一只眼”, mang nghĩa bao che, dung túng.

Ở ví dụ (49), “nói/làm” kết hợp với “một đằng/một nẻo” tạo cấu trúc đối ứng cố định, biểu thị sự không thống nhất giữa lời nói và hành động.

2.3.2. Điểm khác biệt

Trong tiếng Hán, phép láy có thể tạo cấu trúc đối xứng kiểu AABB, một số thành tố chỉ định hình và biểu đạt đầy đủ ý nghĩa khi nằm trong toàn bộ kết cấu. Ví dụ:

(50) 风起满天云，雨来千山暗，风风雨雨障不了眼。(sóng gió thẳng trảm).

(51) 如今两年过去了，栽下的花花草草不见存活，原本绿树成荫的景象一去难返。(cây cỏ hoa lá).

Tiếng Hán còn có hiện tượng một số ngữ tố vốn khó đứng độc lập được “từ hóa” tạm thời khi tham gia cấu trúc đối xứng, qua đó mở rộng mô thức biểu đạt. Ví dụ:

□52□他们你一言我一语地争着说，我相信了这是真事，可是记不清他们说的都是什么了。(mỗi người một câu).

Trong ví dụ trên, “言” (ngôn) và “语” (ngữ) thuộc nhóm ngữ tố không tự thân tạo từ, thông thường không đứng độc lập như một từ, nhưng khi kết hợp với đại từ (你、我) và biểu thức số lượng (一……一...) lại tạo thành cấu trúc đối xứng tương đối cố định. Đây là điểm linh hoạt nổi bật của tiếng Hán ở bình diện hình vị.

2.4. Tri nhận ngữ nghĩa của cấu trúc đối xứng trong tiếng Hán và tiếng Việt

2.4.1. Tư duy đối xứng và thể giới quan nhị nguyên

Sự hình thành và phát triển phong phú của cấu trúc đối xứng trước hết phản ánh một kiểu tư duy phổ quát của con người: tư duy đối xứng. Trong quá trình tri nhận và phân loại thế giới, con người thường khái niệm hóa kinh nghiệm thành các cặp như “âm/dương, trời/đất, ngày/đêm, nam/nữ”. Kiểu thể giới quan nhị nguyên này có nền tảng văn hóa sâu sắc trong cả tiếng Hán và tiếng Việt. Trong văn hóa Trung Quốc, tư tưởng Đạo gia về sự đối lập và thống nhất của âm-dương nhấn mạnh trạng thái cân bằng trong đối lập và sự sinh thành nhờ bổ sung lẫn nhau; các biểu đạt “sinh tử, được mất, thành bại” là sự phản chiếu ngôn ngữ của lối tư duy đó. Xã hội Việt Nam có nền tảng nông nghiệp lâu đời, coi trọng các cặp khái niệm tương đối như “cha/mẹ”, “trời/đất”, vừa phản ánh kinh nghiệm cộng đồng vừa góp phần hình thành cách nhận thức sự vật trong quan hệ đối lập và tương hỗ. Chịu ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa đồng thời gắn với phong tục bản địa, tiếng Việt có nhiều biểu đạt đối xứng như “mẹ tròn con vuông”, “yêu nhau lắm cắn nhau đau”... Nhìn chung, cấu trúc đối xứng tiếng Hán thiên về điển cố hóa và thành ngữ hóa, mang đậm màu sắc lịch sử - văn hóa; trong khi tiếng Việt gắn với đời sống thường nhật, đạo lý cộng đồng và kinh nghiệm thực tiễn.

2.4.2. Lược đồ ánh xạ và đối chiếu tri nhận

Theo ngôn ngữ học tri nhận, lược đồ là cấu trúc nhận thức đơn giản, cơ bản, hình thành từ quá trình con người tương tác thường xuyên với thế giới. Cấu trúc đối xứng dựa trên kinh nghiệm tri giác phổ quát và thường được tổ chức qua các lược đồ không gian, thời gian và thuộc tính. Lược đồ không gian gồm các cặp “trên-dưới” (上 - 下), “đông-tây” (东 - 西), “trong-ngoài” (内 - 外). Tiếng Hán có “里外外” (trong ngoài), “上下左右” (trên dưới trái phải), tiếng Việt có “kẻ ngược người xuôi”, “kính trên nhường dưới”, đều phản ánh tri nhận không gian lấy vị trí của thân thể con người làm chuẩn mốc. Lược đồ thời gian gồm “前 - 后” (trước-sau), “早 - 晚” (sớm-muộn), thể hiện trong “早出晚归” (đi sớm về khuya), “瞻前望后” (nhìn trước ngó sau). Lược đồ thuộc tính gồm “黑 - 白” (đen-trắng), “好 - 坏” (tốt-xấu). Những cấu trúc đối xứng này không chỉ mô tả thuộc tính của sự vật mà còn cho thấy khuynh hướng nhị phân hóa trong hoạt động nhận thức của con người.

3. Kết luận

Cấu trúc đối xứng trong tiếng Hán và tiếng Việt có nhiều điểm tương đồng. Cả hai đều lấy quan hệ “đối xứng - đẳng lập” làm nền tảng, thường gồm hai bộ phận xuất hiện thành cặp với quan hệ gần nghĩa, trái nghĩa hoặc cùng trường nghĩa.

Về cú pháp, cấu trúc đối xứng trong hai ngôn ngữ có thể độc lập thành câu hoặc đảm nhiệm các thành phần như chủ ngữ, vị ngữ, tân ngữ, định ngữ, trạng ngữ và bổ ngữ, qua đó tạo hiệu quả cô đọng và nhấn mạnh. Khác biệt chủ yếu nằm ở phương thức cấu tạo và phong cách biểu đạt: tiếng Hán có

mức độ thành ngữ hóa, điển cố hóa cao, có các biểu thức như AABB, “A一量, B一量”, “不A不B”, “A是A, B是B” và linh hoạt hơn ở bình diện hình vị; tiếng Việt nổi bật ở câu song hành, ca dao, tục ngữ và thể lục bát, với vai trò rõ của nhịp điệu và vần luật.

Từ góc độ tri nhận - văn hóa, cả hai ngôn ngữ cùng dựa trên các lược đồ đối lập và tương hỗ. Tuy nhiên, tiếng Hán chịu dấu ấn rõ của tư tưởng âm-dương và truyền thống văn hóa cổ điển, còn tiếng Việt gần nhiều hơn với văn hóa cộng đồng, kinh nghiệm đời sống và kho tàng ca dao, tục ngữ. Cùng một nền tảng nhận thức, hai ngôn ngữ vì thế phát triển những khuynh hướng biểu đạt khác nhau.

Tài liệu tham khảo

- Ân Chí Bình (2004). Đối称格式的认知解释 [Giải thích tri nhận về cấu trúc đối xứng]. *Tạp chí Khoa học Ngôn ngữ*, (3), 89-95.
- Diệp Quang Ban, Hoàng Văn Thung (1996). *Ngữ pháp tiếng Việt*. NXB Giáo dục.
- Hoàng Mẫn Trung, Phó Thành Huân (1997). 实用越南语语法 [*Ngữ pháp tiếng Việt thực dụng*]. NXB Đại học Bắc Kinh.
- Lý Văn Tinh (2013). 略论对举格式的类型与功能 [Khái luận về loại hình và chức năng của cấu trúc đối xứng]. *Tạp chí Học viện Sư phạm Lạc Dương*, 32(12), 71-73.
- Ngô Nhạc Nhã (2006). 初探对举格式的生成机制 [Bước đầu tìm hiểu cơ chế hình thành cấu trúc đối xứng]. *Tạp chí Trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình*, (1), 114-115.
- Nguyễn Hữu Quỳnh (2001). *Ngữ pháp tiếng Việt*. NXB Từ điển Bách khoa.
- Nguyễn Tài Cẩn (1996). *Ngữ pháp tiếng Việt*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Trương Quốc Hiến (1993). 论对举格式的句法、语义和语用功能 [Bàn về chức năng cú pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng của cấu trúc đối xứng]. *Tạp chí Học viện Sư phạm Thanh Hải Bắc*, (1), 96-100.
- Tư Trung Dũng (2005). 现代汉语中的对举结构 [Cấu trúc đối xứng trong tiếng Hán hiện đại]. *Tạp chí Học viện Khoa học và Công nghệ Nhân văn Hồ Nam*, (1), 85-88.

PHÁT TRIỂN THỂ THAO CÔNG AN NHÂN DÂN...

Tiếp theo trang 313

3. Kết luận

Phát triển thể thao CAND trong giai đoạn hiện nay đang đứng trước những thời cơ lớn cùng yêu cầu ngày càng cao về chất lượng và hiệu quả. Thực tiễn cho thấy thể thao ngành không chỉ góp phần nâng cao sức khỏe, thể lực mà còn rèn luyện bản lĩnh chiến đấu cho cán bộ, chiến sĩ nhằm đáp ứng tốt yêu cầu công tác bảo đảm an ninh trật tự. Vì vậy, để đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới, công tác này đòi hỏi sự đổi mới toàn diện về tư duy, chiến lược và cách thức tổ chức. Những thành tích đạt được trên đấu trường quốc gia và quốc tế sẽ là minh chứng sống động cho tinh thần thép của người chiến sĩ. Qua đó, thể thao CAND không ngừng khẳng định vị thế vững chắc, góp phần xây dựng lực lượng ngày càng chính quy, tinh nhuệ. Mỗi VĐV, HLV sẽ luôn giữ vững ngọn lửa đam mê, tinh thần quyết tâm vượt mọi thử thách trên thao trường thi đấu. Các VĐV, HLV thể thao CAND luôn đoàn kết, sáng tạo, hoàn thành xuất sắc mọi mục tiêu và nhiệm vụ đã đề ra. Qua đó, tiếp tục tô thắm thêm truyền thống vẻ vang, xứng đáng là điểm tựa tin cậy trong sự nghiệp bảo vệ an ninh Tổ quốc.

Tài liệu tham khảo

- Anh Minh (2023). *Biểu dương huấn luyện viên, vận động viên thể thao Công an nhân dân đạt thành tích cao năm 2022*. <https://bocongan.gov.vn/bai-viet/bieu-duong-huan-luyen-vien-van-dong-vien-the-thao-cong-an-nhan-dan-dat-thanh-tich-cau-nam-2022-d2-t34436>, ngày 24/02/2023.
- Bộ Công an (2021a). *Đề án “Tổng thể về đầu tư, phát triển thể thao thành tích cao Công an nhân dân giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*.
- Bộ Công an (2021b). *Kế hoạch số 31/KH-BCA-CA ngày 20/1/2025 về triển khai công tác thể thao thành tích cao trong Công an nhân dân năm 2025*.
- Cục Công tác đảng và công tác chính trị, Bộ Công an (2024). *Báo cáo tổng kết công tác thể thao Công an nhân dân năm 2024*.
- Cục Công tác chính trị, Bộ Công an (2025). *Báo cáo tổng kết công tác thể thao Công an nhân dân năm 2025*.
- Cục Công tác chính trị, Bộ Công an (2026). *Báo cáo tổng kết công tác thể thao Công an nhân dân 6 tháng đầu năm 2026*.
- Lương Tam Quang (2025). *Bài phát biểu tại chương trình Gặp mặt, biểu dương huấn luyện viên, vận động viên Thể thao Công an nhân dân đạt thành tích cao tại Đại hội Thể thao Đông Nam Á lần thứ 33 (SEA Games 33)*.